

Số: **3362** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày **11** tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2018-2019

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2018-2019 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **1.554.988.500 đồng**

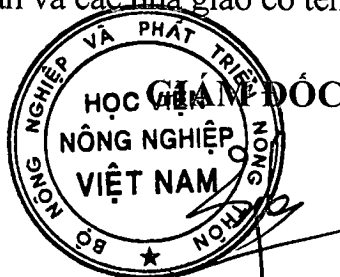
Bằng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng./.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2018-2019

(Kính theo Quyết định số **3362**/QĐ-HVN ngày **11** tháng 9 năm 2019
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	64.40	65,000	4,186,000
2	BCY08	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây	50.00	65,000	3,250,000
3	CCN01	Đình Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	64.60	65,000	4,199,000
4	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	84.00	65,000	5,460,000
5	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	64.60	65,000	4,199,000
6	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	127.80	65,000	8,307,000
7	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	1	Côn trùng	85.80	65,000	5,577,000
8	DTC02	Vũ Thị Thu Hiền	1	Di truyền giống	115.10	65,000	7,481,500
9	DTC03	Trần Thiện Long	1	Di truyền giống	163.10	65,000	10,601,500
10	DTC14	Đoàn Thu Thủy	1	Di truyền giống	15.00	65,000	975,000
11	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	65.10	65,000	4,231,500
12	TVA07	Nguyễn Hữu Cường	1	Thực vật	127.80	65,000	8,307,000
13	TVA08	Phạm Thị Huyền Trang	1	Thực vật	163.70	65,000	10,640,500
14	TVA10	Phùng Thị Thu Hà	1	Thực vật	167.30	65,000	10,874,500
15	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	142.90	65,000	9,288,500
16	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	251.00	65,000	16,315,000
17	CNK18	Hán Quang Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	130.00	65,000	8,450,000
18	CNK21	Nguyễn Hùng Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	229.30	65,000	14,904,500
19	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	349.00	65,000	22,685,000
20	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	270.00	65,000	17,550,000
21	DTA07	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	135.10	65,000	8,781,500
22	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	329.30	65,000	21,404,500
23	QHD06	Quyên Thị Lan Phương	3	Quy hoạch đất	103.20	65,000	6,708,000
24	QHD07	Nguyễn Khắc Việt Ba	3	Quy hoạch đất	168.80	65,000	10,972,000
25	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	123.30	65,000	8,014,500
26	QDD05	Đỗ Thị Đức Hạnh	3	Quản lý đất đai	56.80	65,000	3,692,000
27	QDD10	Phạm Phương Nam	3	Quản lý đất đai	116.00	65,000	7,540,000
28	TBD02	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	Trắc địa bản đồ	126.00	65,000	8,190,000

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
29	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	69.90	65,000	4,543,500
30	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	45.00	65,000	2,925,000
31	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	281.70	65,000	18,310,500
32	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	79.50	65,000	5,167,500
33	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	124.30	65,000	8,079,500
34	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	55.00	65,000	3,575,000
35	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	160.80	65,000	10,452,000
36	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	285.50	65,000	18,557,500
37	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	100.20	65,000	6,513,000
38	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	98.40	65,000	6,396,000
39	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	137.70	65,000	8,950,500
40	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	176.10	65,000	11,446,500
41	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	54.70	65,000	3,555,500
42	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	196.20	65,000	12,753,000
43	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	159.10	65,000	10,341,500
44	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	173.30	65,000	11,264,500
45	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	165.10	65,000	10,731,500
46	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	72.80	65,000	4,732,000
47	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	55.20	65,000	3,588,000
48	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	74.60	65,000	4,849,000
49	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	58.70	65,000	3,815,500
50	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	78.30	65,000	5,089,500
51	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	85.60	65,000	5,564,000
52	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	196.30	65,000	12,759,500
53	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	74.90	65,000	4,868,500
54	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	71.40	65,000	4,641,000
55	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	71.40	65,000	4,641,000
56	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	75.40	65,000	4,901,000
57	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	72.50	65,000	4,712,500
58	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	113.90	65,000	7,403,500
59	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	49.50	65,000	3,217,500
60	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	108.50	65,000	7,052,500
61	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	84.80	65,000	5,512,000

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
62	TTH07	Lường Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	84.80	65,000	5,512,000
63	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	50.30	65,000	3,269,500
64	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	73.70	65,000	4,790,500
65	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	130.70	65,000	8,495,500
66	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	607.40	65,000	39,481,000
67	NN011	Nguyễn Thị Thủy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	409.60	65,000	26,624,000
68	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	576.90	65,000	37,498,500
69	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	763.70	65,000	49,640,500
70	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	316.00	65,000	20,540,000
71	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	307.20	65,000	19,968,000
72	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	73.30	65,000	4,764,500
73	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	76.80	65,000	4,992,000
74	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	158.30	65,000	10,289,500
75	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	113.80	65,000	7,397,000
76	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	100.40	65,000	6,526,000
77	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	116.70	65,000	7,585,500
78	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	190.30	65,000	12,369,500
79	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	144.10	65,000	9,366,500
80	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	79.50	65,000	5,167,500
81	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	147.20	65,000	9,568,000
82	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	50.30	65,000	3,269,500
83	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	127.40	65,000	8,281,000
84	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	145.70	65,000	9,470,500
85	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	152.60	65,000	9,919,000
86	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	434.90	65,000	28,268,500
87	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	67.50	65,000	4,387,500
88	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	406.60	65,000	26,429,000
89	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	417.30	65,000	27,124,500
90	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	83.40	65,000	5,421,000
91	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	233.40	65,000	15,171,000
92	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	89.00	65,000	5,785,000
93	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	57.60	65,000	3,744,000
94	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	203.60	65,000	13,234,000



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
95	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	88.70	65,000	5,765,500
96	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	187.70	65,000	12,200,500
97	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	227.00	65,000	14,755,000
98	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	227.00	65,000	14,755,000
99	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	227.00	65,000	14,755,000
100	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	294.50	65,000	19,142,500
101	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	227.00	65,000	14,755,000
102	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	226.20	65,000	14,703,000
103	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	228.80	65,000	14,872,000
104	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	194.40	65,000	12,636,000
105	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	72.80	65,000	4,732,000
106	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	73.10	65,000	4,751,500
107	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	151.70	65,000	9,860,500
108	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	68.60	65,000	4,459,000
109	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	100.40	65,000	6,526,000
110	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	120.10	65,000	7,806,500
111	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	45.00	65,000	2,925,000
112	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	240.40	65,000	15,626,000
113	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	99.80	65,000	6,487,000
114	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	223.00	65,000	14,495,000
115	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	179.10	65,000	11,641,500
116	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	142.60	65,000	9,269,000
117	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	200.80	65,000	13,052,000
118	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	81.40	65,000	5,291,000
119	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	103.10	65,000	6,701,500
120	TOT11	Nguyễn Thị Thủy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	74.90	65,000	4,868,500
121	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	81.90	65,000	5,323,500
122	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	81.20	65,000	5,278,000
123	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	192.50	65,000	12,512,500
124	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	154.50	65,000	10,042,500
125	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	78.00	65,000	5,070,000
126	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	78.80	65,000	5,122,000
127	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	83.40	65,000	5,421,000



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
128	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	79.10	65,000	5,141,500
129	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	72.50	65,000	4,712,500
130	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.60	65,000	4,914,000
131	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	72.30	65,000	4,699,500
132	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	57.30	65,000	3,724,500
133	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	123.00	65,000	7,995,000
134	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	49.50	65,000	3,217,500
135	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	116.70	65,000	7,585,500
136	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	115.00	65,000	7,475,000
137	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	51.60	65,000	3,354,000
138	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	47.70	65,000	3,100,500
139	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	233.90	65,000	15,203,500
140	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	235.10	65,000	15,281,500
141	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	98.90	65,000	6,428,500
142	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	53.10	65,000	3,451,500
143	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	70.20	65,000	4,563,000
144	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	49.20	65,000	3,198,000
145	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	53.10	65,000	3,451,500
146	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	76.70	65,000	4,985,500
147	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	277.10	65,000	18,011,500
148	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	51.30	65,000	3,334,500
149	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	51.10	65,000	3,321,500
150	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	137.90	65,000	8,963,500
151	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	102.70	65,000	6,675,500
152	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	123.90	65,000	8,053,500
153	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	78.30	65,000	5,089,500
154	QS004	Đào Xuân	Tướng	23	Đường lối quân sự	78.60	65,000	5,109,000
155	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	54.20	65,000	3,523,000
156	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	130.40	65,000	8,476,000
157	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	130.40	65,000	8,476,000
158	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	50.80	65,000	3,302,000
159	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	61.60	65,000	4,004,000
160	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	65.70	65,000	4,270,500



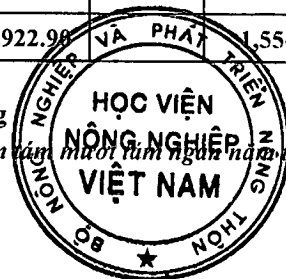
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
161	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	65.70	65,000	4,270,500
162	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	65.70	65,000	4,270,500
163	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	131.40	65,000	8,541,000
164	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	120.20	65,000	7,813,000
165	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	64.70	65,000	4,205,500
166	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	133.40	65,000	8,671,000
167	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	131.40	65,000	8,541,000
168	GDT18	Nguyễn Thế	Hạnh	33	Giáo dục thể chất	66.70	65,000	4,335,500
169	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	132.40	65,000	8,606,000
170	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	132.40	65,000	8,606,000
171	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	66.70	65,000	4,335,500
172	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	132.40	65,000	8,606,000
173	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	114.60	65,000	7,449,000
Tổng cộng						23,922.98		1,554,988,500

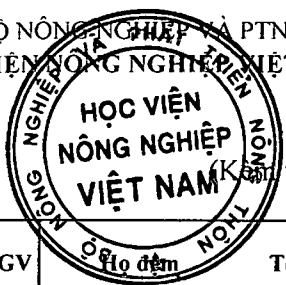
Tổng số tiền thanh toán :

1,554,988,500 đồng

Bằng chữ:

Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi tám nghìn năm trăm đồng/.



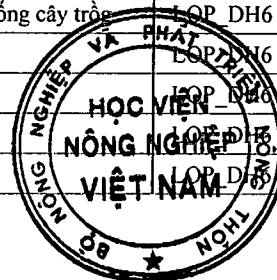


BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2018-2019

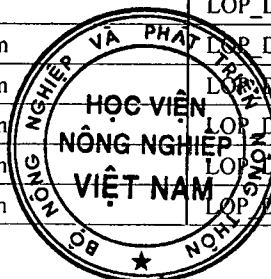
Kiểm theo Quyết định số 3362 /QĐ-HVN ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
2	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
3	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
4	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	LOP_DH6	GK	2.10	65,000	136,500	
5	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học	NH03090	Trồng trọt cơ bản	LOP_DH6	CB	5.30	65,000	344,500	
6	BCY08	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
7	BCY08	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
8	BCY08	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LOP_DH6	GK	1.40	65,000	91,000	
9	BCY08	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LOP_DH6	CB	3.60	65,000	234,000	
10	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
11	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
12	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
13	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	LOP_DH6	GK	2.20	65,000	143,000	
14	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	NH03074	Cây công nghiệp đại cương	LOP_DH6	CB	5.40	65,000	351,000	
15	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	NH03073	Cây lương thực chuyên khoa	LOP_DH6	LT	55.50	65,000	3,607,500	
16	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	NH03073	Cây lương thực chuyên khoa	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
17	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	NH03073	Cây lương thực chuyên khoa	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
18	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	NH03073	Cây lương thực chuyên khoa	LOP_DH6	GK	1.30	65,000	84,500	
19	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực	NH03073	Cây lương thực chuyên khoa	LOP_DH6	CB	3.20	65,000	208,000	
20	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	NH03020	Côn trùng đại cương 1	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
21	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	NH03020	Côn trùng đại cương 1	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
22	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	NH03020	Côn trùng đại cương 1	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
23	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	NH03020	Côn trùng đại cương 1	LOP_DH6	GK	2.20	65,000	143,000	
24	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng	NH03020	Côn trùng đại cương 1	LOP_DH6	CB	5.40	65,000	351,000	
25	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	NH03087	Côn trùng chuyên khoa 1	LOP_DH6	LT	22.50	65,000	1,462,500	
26	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	NH03088	Côn trùng chuyên khoa 2	LOP_DH6	LT	22.50	65,000	1,462,500	
27	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	NH03087	Côn trùng chuyên khoa 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
28	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	1	Côn trùng	NH03088	Côn trùng chuyên khoa 2	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
29	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	NH03088	Côn trùng chuyên khoa 2	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
30	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	NH03087	Côn trùng chuyên khoa 1	LOP_DH6	GK	2.00	65,000	130,000	
31	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	NH03088	Côn trùng chuyên khoa 2	LOP_DH6	GK	2.40	65,000	156,000	
32	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	NH03087	Côn trùng chuyên khoa 1	LOP_DH6	CB	4.90	65,000	318,500	
33	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	NH03088	Côn trùng chuyên khoa 2	LOP_DH6	CB	6.00	65,000	390,000	
34	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
35	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
36	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
37	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
38	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH6	GK	4.80	65,000	312,000	
39	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH6	CB	12.00	65,000	780,000	
40	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
41	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03047	SX giống&CN hạt giống cây trồng	LOP_DH6	LT	18.00	65,000	1,170,000	
42	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
43	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
44	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03047	SX giống&CN hạt giống cây trồng	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
45	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03047	SX giống&CN hạt giống cây trồng	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
46	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LOP_DH6	GK	2.00	65,000	130,000	
47	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03047	SX giống&CN hạt giống cây trồng	LOP_DH6	GK	2.60	65,000	169,000	
48	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LOP_DH6	CB	4.90	65,000	318,500	
49	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	NH03047	SX giống&CN hạt giống cây trồng	LOP_DH6	CB	6.60	65,000	429,000	
50	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	LT	51.00	65,000	3,315,000	
51	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
52	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
53	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
54	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
55	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	GK	6.30	65,000	409,500	
56	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LOP_DH6	CB	15.80	65,000	1,027,000	
57	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền giống	NH03047	SX giống&CN hạt giống cây trồng	LOP_DH6	LT	15.00	65,000	975,000	
58	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03070	Cây rau đại cương	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
59	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03070	Cây rau đại cương	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
60	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03070	Cây rau đại cương	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
61	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03070	Cây rau đại cương	LOP_DH6	GK	2.30	65,000	149,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
62	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	NH03070	Cây rau đại cương	LOP_DH6	CB	5.80	65,000	377,000	
63	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
64	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
65	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
66	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
67	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	GK	4.40	65,000	286,000	
68	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	CB	10.90	65,000	708,500	
69	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	LT	51.40	65,000	3,341,000	
70	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
71	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
72	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
73	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
74	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	GK	6.40	65,000	416,000	
75	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	CB	15.90	65,000	1,033,500	
76	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	LT	53.60	65,000	3,484,000	
77	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
78	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
79	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
80	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
81	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	GK	6.80	65,000	442,000	
82	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH6	CB	16.90	65,000	1,098,500	
83	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	LT	45.00	65,000	2,925,000	
84	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
85	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
86	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
87	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
88	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	GK	2.30	65,000	149,500	
89	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LOP_DH2	CB	5.60	65,000	364,000	
90	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	LT	45.00	65,000	2,925,000	
91	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	LT	45.00	65,000	2,925,000	
92	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
93	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
94	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
95	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
96	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
97	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
98	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	GK	4.20	65,000	273,000	
99	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	GK	3.20	65,000	208,000	
100	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	CB	10.50	65,000	682,500	
101	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH2	CB	8.10	65,000	526,500	
102	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03509	Quản lý chất thải chăn nuôi	LOP_DH2	LT	33.00	65,000	2,145,000	
103	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LOP_DH2	LT	33.00	65,000	2,145,000	
104	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03509	Quản lý chất thải chăn nuôi	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
105	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03509	Quản lý chất thải chăn nuôi	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
106	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
107	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
108	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03509	Quản lý chất thải chăn nuôi	LOP_DH2	GK	1.60	65,000	104,000	
109	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LOP_DH2	GK	3.00	65,000	195,000	
110	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03509	Quản lý chất thải chăn nuôi	LOP_DH2	CB	3.90	65,000	253,500	
111	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03510	Hệ thống nông nghiệp	LOP_DH2	CB	7.50	65,000	487,500	
112	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	LT	45.00	65,000	2,925,000	
113	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	LT	45.00	65,000	2,925,000	
114	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
115	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
116	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
117	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
118	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
119	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	GK	4.00	65,000	260,000	
120	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	GK	3.70	65,000	240,500	
121	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	CB	9.90	65,000	643,500	
122	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03502	Chăn nuôi trâu bò	LOP_DH2	CB	9.20	65,000	598,000	
123	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	LT	57.90	65,000	3,763,500	
124	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	LT	58.30	65,000	3,789,500	
125	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
126	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
127	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	

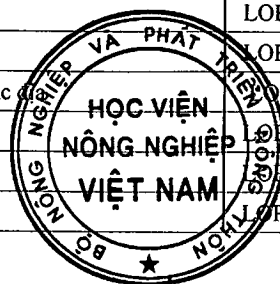


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
128	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
129	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
130	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
131	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
132	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
133	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	GK	7.50	65,000	487,500	
134	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	GK	7.60	65,000	494,000	
135	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	CB	18.80	65,000	1,222,000	
136	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	CB	18.90	65,000	1,228,500	
137	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	LT	57.90	65,000	3,763,500	
138	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
139	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
140	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
141	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
142	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	TH	22.50	65,000	1,462,500	
143	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
144	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
145	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	GK	7.50	65,000	487,500	
146	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LOP_DH6	GK	1.70	65,000	110,500	
147	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH2	CB	18.80	65,000	1,222,000	
148	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	PCN01104	Động vật học	LOP_DH6	CB	4.10	65,000	266,500	
149	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03302	Thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	LT	33.00	65,000	2,145,000	
150	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03303	Cây thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	LT	33.00	65,000	2,145,000	
151	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03302	Thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
152	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03302	Thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
153	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03302	Thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
154	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03303	Cây thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
155	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03302	Thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	GK	4.50	65,000	292,500	
156	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03303	Cây thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	GK	1.50	65,000	97,500	
157	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03302	Thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	CB	11.30	65,000	734,500	
158	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN03303	Cây thức ăn chăn nuôi	LOP_DH2	CB	3.80	65,000	247,000	
159	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật	LOP_DH2	LT	33.00	65,000	2,145,000	
160	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật	LOP_DH2	LT	42.10	65,000	2,736,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
161	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	LT	42.40	65,000	2,756,000	
162	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
163	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
164	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
165	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
166	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
167	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
168	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
169	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
170	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
171	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
172	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
173	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	TH	12.00	65,000	780,000	
174	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	GK	4.40	65,000	286,000	
175	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	GK	7.40	65,000	481,000	
176	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	GK	7.50	65,000	487,500	
177	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	CB	11.10	65,000	721,500	
178	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH2	CB	18.60	65,000	1,209,000	
179	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH2	CB	18.80	65,000	1,222,000	
180	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	QL03033	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
181	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	QL03033	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
182	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	QL03033	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
183	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	QL03033	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	LOP_DH6	GK	3.80	65,000	247,000	
184	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	QL03033	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	LOP_DH6	CB	9.40	65,000	611,000	
185	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	QL03037	Quy hoạch sử dụng đất	LOP_DH6	LT	67.50	65,000	4,387,500	
186	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	QL03038	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	LOP_DH6	TH	45.00	65,000	2,925,000	
187	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	QL03038	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	LOP_DH6	TH	45.00	65,000	2,925,000	
188	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	QL03037	Quy hoạch sử dụng đất	LOP_DH6	GK	3.20	65,000	208,000	
189	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	QL03037	Quy hoạch sử dụng đất	LOP_DH6	CB	8.10	65,000	526,500	
190	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03026	Định giá đất	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
191	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03026	Định giá đất	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
192	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03026	Định giá đất	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
193	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03026	Định giá đất	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
194	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03026	Định giá đất	LOP_DH6	GK	3.10	65,000	201,500	
195	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03026	Định giá đất	LOP_DH6	CB	7.70	65,000	500,500	
196	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
197	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	LOP_DH6	GK	3.40	65,000	221,000	
198	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	QL03028	Quản lý nhà nước về đất đai	LOP_DH6	CB	8.40	65,000	546,000	
199	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03024	Bồi thường giải phóng mặt bằng	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
200	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
201	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03024	Bồi thường giải phóng mặt bằng	LOP_DH6	GK	4.20	65,000	273,000	
202	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LOP_DH6	GK	3.20	65,000	208,000	
203	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03024	Bồi thường giải phóng mặt bằng	LOP_DH6	CB	10.50	65,000	682,500	
204	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03041	Thị trường bất động sản	LOP_DH6	CB	8.10	65,000	526,500	
205	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
206	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02023	Thực hành trắc địa	LOP_DH6	TH	45.00	65,000	2,925,000	
207	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
208	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
209	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
210	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LOP_DH6	GK	2.60	65,000	169,000	
211	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02023	Thực hành trắc địa	LOP_DH6	CB	2.80	65,000	182,000	
212	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LOP_DH6	CB	6.60	65,000	429,000	
213	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
214	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
215	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
216	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LOP_DH6	GK	3.70	65,000	240,500	
217	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LOP_DH6	CB	9.20	65,000	598,000	
218	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
219	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
220	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
221	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
222	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
223	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02023	Thực hành trắc địa	LOP_DH6	TH	45.00	65,000	2,925,000	
224	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
225	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
226	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	



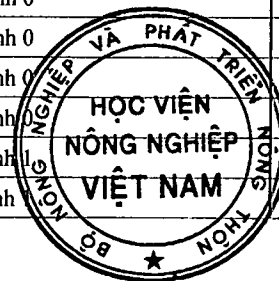
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
227	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
228	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	GK	3.80	65,000	247,000	
229	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	GK	3.80	65,000	247,000	
230	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH6	GK	3.80	65,000	247,000	
231	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02023	Thực hành trắc địa	LOP_DH	CB	4.90	65,000	318,500	
232	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	CB	9.40	65,000	611,000	
233	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH6	CB	9.40	65,000	611,000	
234	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH6	CB	9.60	65,000	624,000	
235	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LOP_DH6	LT	33.00	65,000	2,145,000	
236	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
237	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
238	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LOP_DH6	TH	12.00	65,000	780,000	
239	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LOP_DH6	GK	3.00	65,000	195,000	
240	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LOP_DH6	CB	7.50	65,000	487,500	
241	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	LOP_DH1	LT	67.50	65,000	4,387,500	
242	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	PCD02001	Cơ học lý thuyết 1	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
243	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	LOP_DH1	GK	2.20	65,000	143,000	
244	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	PCD02001	Cơ học lý thuyết 1	LOP_DH6	GK	1.20	65,000	78,000	
245	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	LOP_DH1	CB	5.40	65,000	351,000	
246	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	PCD02001	Cơ học lý thuyết 1	LOP_DH6	CB	3.00	65,000	195,000	
247	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	LOP_DH1	LT	45.00	65,000	2,925,000	
248	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	LOP_DH1	GK	2.90	65,000	188,500	
249	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	CD00006	Vẽ kỹ thuật	LOP_DH1	CB	7.10	65,000	461,500	
250	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LOP_DH1	LT	45.00	65,000	2,925,000	
251	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LOP_DH1	LT	45.90	65,000	2,983,500	
252	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
253	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
254	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LOP_DH1	GK	1.70	65,000	110,500	
255	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LOP_DH1	GK	5.40	65,000	351,000	
256	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LOP_DH1	CB	4.30	65,000	279,500	
257	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LOP_DH1	CB	13.50	65,000	877,500	
258	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	LT	57.90	65,000	3,763,500	
259	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02604	Lý thuyết mạch điện 2	LOP_DH1	LT	85.50	65,000	5,557,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
260	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
261	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
262	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
263	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
264	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	GK	7.50	65,000	487,500	
265	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02604	Lý thuyết mạch điện 2	LOP_DH1	GK	7.40	65,000	481,000	
266	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02602	Lý thuyết mạch điện 1	LOP_DH1	CB	18.80	65,000	1,222,000	
267	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02604	Lý thuyết mạch điện 2	LOP_DH1	CB	18.40	65,000	1,196,000	
268	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	LOP_DH1	LT	45.00	65,000	2,925,000	
269	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
270	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
271	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	LOP_DH1	GK	2.90	65,000	188,500	
272	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02618	Kỹ thuật điện tử 1	LOP_DH1	CB	7.30	65,000	474,500	
273	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	LOP_DH1	LT	45.00	65,000	2,925,000	
274	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
275	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	LOP_DH1	TH	22.50	65,000	1,462,500	
276	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	LOP_DH1	GK	2.40	65,000	156,000	
277	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	CD02201	Kỹ thuật thủy khí	LOP_DH1	CB	6.00	65,000	390,000	
278	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phân điện nhà máy điện & TBA	LOP_DH1	LT	55.50	65,000	3,607,500	
279	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03709	TC thi công công trình điện	LOP_DH1	LT	45.00	65,000	2,925,000	
280	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phân điện nhà máy điện & TBA	LOP_DH1	TH	12.00	65,000	780,000	
281	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phân điện nhà máy điện & TBA	LOP_DH1	TH	12.00	65,000	780,000	
282	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phân điện nhà máy điện & TBA	LOP_DH1	GK	2.50	65,000	162,500	
283	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03709	TC thi công công trình điện	LOP_DH1	GK	1.30	65,000	84,500	
284	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03707	Phân điện nhà máy điện & TBA	LOP_DH1	CB	6.20	65,000	403,000	
285	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	CD03709	TC thi công công trình điện	LOP_DH1	CB	3.20	65,000	208,000	
286	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LT	79.70	65,000	5,180,500	
287	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
288	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GK	6.70	65,000	435,500	
289	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GK	1.60	65,000	104,000	
290	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CB	16.70	65,000	1,085,500	
291	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CB	3.90	65,000	253,500	
292	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	

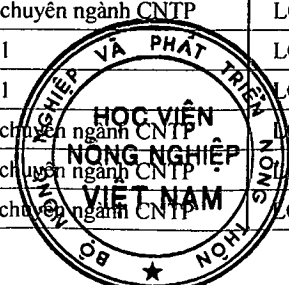
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
293	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	GK	2.80	65,000	182,000	
294	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	CB	6.90	65,000	448,500	
295	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	LT	72.60	65,000	4,719,000	
296	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	LT	79.70	65,000	5,180,500	
297	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	GK	5.90	65,000	383,500	
298	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	GK	6.70	65,000	435,500	
299	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	CB	14.60	65,000	949,000	
300	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	CB	16.70	65,000	1,085,500	
301	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	LT	82.30	65,000	5,349,500	
302	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
303	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	GK	7.00	65,000	455,000	
304	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LOP_DH6	GK	2.10	65,000	136,500	
305	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	CB	17.40	65,000	1,131,000	
306	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	PKT01003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LOP_DH6	CB	5.30	65,000	344,500	
307	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
308	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	LT	48.40	65,000	3,146,000	
309	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
310	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	GK	2.40	65,000	156,000	
311	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	GK	5.90	65,000	383,500	
312	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500	
313	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	CB	6.00	65,000	390,000	
314	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	CB	14.60	65,000	949,000	
315	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03004	Kinh tế bảo hiểm	LOP_DH	CB	4.30	65,000	279,500	
316	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	LT	84.90	65,000	5,518,500	
317	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	RQ02003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
318	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	GK	7.30	65,000	474,500	
319	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	RQ02003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LOP_DH6	GK	2.80	65,000	182,000	
320	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LOP_DH	CB	18.20	65,000	1,183,000	
321	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	RQ02003	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	LOP_DH6	CB	6.90	65,000	448,500	
322	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	KT03035	Quản lý khoa học công nghệ	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
323	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	KT03035	Quản lý khoa học công nghệ	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500	
324	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	KT03035	Quản lý khoa học công nghệ	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000	
325	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
326	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	GK	2.90	65,000	188,500	
327	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	CB	7.30	65,000	474,500	
328	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	KT03039	Thống kê kinh tế nông nghiệp	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
329	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	KT03039	Thống kê kinh tế nông nghiệp	LOP_DH	GK	2.00	65,000	130,000	
330	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	KT03039	Thống kê kinh tế nông nghiệp	LOP_DH	CB	5.10	65,000	331,500	
331	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
332	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LOP_DH	GK	3.90	65,000	253,500	
333	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LOP_DH	CB	9.80	65,000	637,000	
334	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
335	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LOP_DH	GK	3.10	65,000	201,500	
336	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LOP_DH	CB	7.70	65,000	500,500	
337	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
338	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LOP_DH	GK	5.20	65,000	338,000	
339	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LOP_DH	CB	12.90	65,000	838,500	
340	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	KT02007	Kinh tế lượng	LOP_DH	LT	80.40	65,000	5,226,000	
341	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	KT02007	Kinh tế lượng	LOP_DH	LT	72.00	65,000	4,680,000	
342	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	KT02007	Kinh tế lượng	LOP_DH	GK	6.80	65,000	442,000	
343	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	KT02007	Kinh tế lượng	LOP_DH	GK	5.80	65,000	377,000	
344	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	KT02007	Kinh tế lượng	LOP_DH	CB	16.90	65,000	1,098,500	
345	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	KT02007	Kinh tế lượng	LOP_DH	CB	14.40	65,000	936,000	
346	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	KT02011	Toán kinh tế	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
347	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	KT02011	Toán kinh tế	LOP_DH	GK	2.10	65,000	136,500	
348	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	KT02011	Toán kinh tế	LOP_DH	CB	5.30	65,000	344,500	
349	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03018	Phân tích chính sách	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
350	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03018	Phân tích chính sách	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500	
351	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03018	Phân tích chính sách	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000	
352	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
353	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500	
354	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000	
355	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
356	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500	
357	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03019	Kinh tế các ngành sản xuất	LOP_DH	CB	5.60	65,000	364,000	
358	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03020	Chính sách nông nghiệp	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	

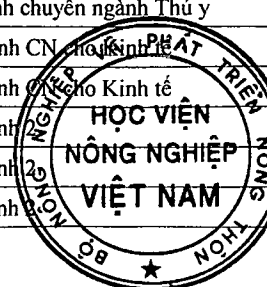
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
359	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03020	Chính sách nông nghiệp	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000	
360	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03020	Chính sách nông nghiệp	LOP_DH	CB	3.60	65,000	234,000	
361	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	LT	87.40	65,000	5,681,000	
362	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
363	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
364	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
365	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	GK	1.30	65,000	84,500	
366	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	CB	3.20	65,000	208,000	
367	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	LT	83.60	65,000	5,434,000	
368	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	GK	7.10	65,000	461,500	
369	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	CB	17.80	65,000	1,157,000	
370	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	LT	58.30	65,000	3,789,500	
371	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
372	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
373	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	LT	58.30	65,000	3,789,500	
374	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
375	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
376	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03046	Quan hệ pháp luật đất đai	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
377	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03046	Quan hệ pháp luật đất đai	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500	
378	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03046	Quan hệ pháp luật đất đai	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000	
379	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	LT	51.40	65,000	3,341,000	
380	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	GK	6.40	65,000	416,000	
381	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	CB	15.90	65,000	1,033,500	
382	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01011	Tiếng Anh 3	LOP_DH	LT	61.50	65,000	3,997,500	
383	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01011	Tiếng Anh 3	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
384	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01011	Tiếng Anh 3	LOP_DH	GK	4.70	65,000	305,500	
385	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01011	Tiếng Anh 3	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
386	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
387	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
388	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
389	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	61.50	65,000	3,997,500	
390	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01009	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
391	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01009	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	



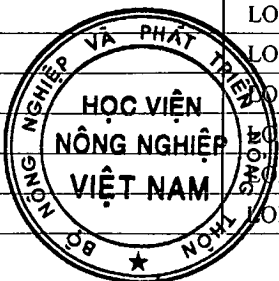
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
392	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LOP_DH	LT	59.30	65,000	3,854,500	
393	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
394	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
395	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
396	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
397	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.70	65,000	305,500	
398	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01009	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
399	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01009	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
400	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000	
401	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
402	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
403	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
404	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
405	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.60	65,000	754,000	
406	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01009	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
407	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01009	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
408	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LOP_DH	CB	11.10	65,000	721,500	
409	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
410	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	88.90	65,000	5,778,500	
411	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	91.10	65,000	5,921,500	
412	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	LT	45.80	65,000	2,977,000	
413	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	LT	54.00	65,000	3,510,000	
414	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	LT	58.50	65,000	3,802,500	
415	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000	
416	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
417	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	GK	3.10	65,000	201,500	
418	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	GK	3.90	65,000	253,500	
419	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000	
420	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.10	65,000	721,500	
421	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
422	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	CB	7.70	65,000	500,500	
423	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	CB	9.80	65,000	637,000	
424	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LOP_DH	CB	10.90	65,000	708,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
425	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000	
426	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000	
427	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	72.00	65,000	4,680,000	
428	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
429	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
430	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
431	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
432	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
433	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
434	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	3.30	65,000	214,500	
435	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	1.90	65,000	123,500	
436	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
437	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
438	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LOP_DH	GK	2.90	65,000	188,500	
439	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
440	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
441	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	8.30	65,000	539,500	
442	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	4.70	65,000	305,500	
443	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
444	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
445	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LOP_DH	CB	7.10	65,000	461,500	
446	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01010	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
447	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	88.90	65,000	5,778,500	
448	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000	
449	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000	
450	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LT	56.30	65,000	3,659,500	
451	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
452	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
453	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN chuyên ngành	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
454	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN chuyên ngành	LOP_DH	LT	57.80	65,000	3,757,000	
455	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01010	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
456	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000	
457	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	

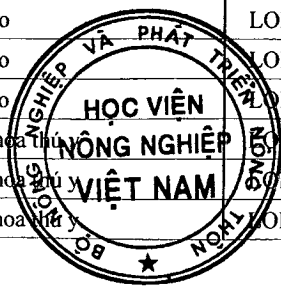


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
458	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
459	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GK	4.10	65,000	266,500	
460	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
461	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
462	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
463	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	GK	4.30	65,000	279,500	
464	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01010	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
465	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.10	65,000	721,500	
466	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
467	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
468	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CB	10.30	65,000	669,500	
469	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
470	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
471	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
472	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	CB	10.70	65,000	695,500	
473	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000	
474	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	88.90	65,000	5,778,500	
475	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000	
476	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
477	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000	
478	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
479	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
480	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.10	65,000	721,500	
481	NN004	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
482	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
483	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
484	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
485	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
486	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
487	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
488	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
489	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
490	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	

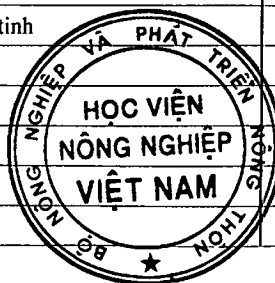


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
491	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
492	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
493	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
494	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
495	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500	
496	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	4.10	65,000	266,500	
497	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03050	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
498	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03050	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
499	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03050	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
500	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03038	Bảo quản nông sản thực phẩm	LOP_DH3	LT	55.50	65,000	3,607,500	
501	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03041	Công nghệ sau thu hoạch hạt	LOP_DH3	LT	33.00	65,000	2,145,000	
502	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03038	Bảo quản nông sản thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
503	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03038	Bảo quản nông sản thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
504	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03041	Công nghệ sau thu hoạch hạt	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
505	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03041	Công nghệ sau thu hoạch hạt	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
506	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03038	Bảo quản nông sản thực phẩm	LOP_DH3	GK	3.00	65,000	195,000	
507	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03041	Công nghệ sau thu hoạch hạt	LOP_DH3	GK	3.20	65,000	208,000	
508	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03038	Bảo quản nông sản thực phẩm	LOP_DH3	CB	7.50	65,000	487,500	
509	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03041	Công nghệ sau thu hoạch hạt	LOP_DH3	CB	8.10	65,000	526,500	
510	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	LT	40.90	65,000	2,658,500	
511	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
512	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
513	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
514	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
515	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	GK	7.10	65,000	461,500	
516	CNS07	Nguyễn Trọng	Thắng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03039	Bao gói thực phẩm	LOP_DH3	CB	17.80	65,000	1,157,000	
517	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02018	Công nghệ chế biến thực phẩm	LOP_DH3	LT	67.50	65,000	4,387,500	
518	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	LOP_DH3	TH	22.50	65,000	1,462,500	
519	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02018	Công nghệ chế biến thực phẩm	LOP_DH3	GK	2.20	65,000	143,000	
520	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02018	Công nghệ chế biến thực phẩm	LOP_DH3	CB	5.40	65,000	351,000	
521	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	LOP_DH3	CB	2.80	65,000	182,000	
522	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	LT	42.40	65,000	2,756,000	
523	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
524	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
525	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
526	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	TH	12.00	65,000	780,000	
527	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	GK	7.50	65,000	487,500	
528	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LOP_DH3	CB	18.80	65,000	1,222,000	
529	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	LT	34.30	65,000	2,229,500	
530	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	LT	55.50	65,000	3,607,500	
531	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
532	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
533	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
534	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
535	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
536	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
537	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	GK	5.60	65,000	364,000	
538	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	GK	2.60	65,000	169,000	
539	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	CB	13.90	65,000	903,500	
540	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	CB	6.40	65,000	416,000	
541	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	LT	70.30	65,000	4,569,500	
542	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
543	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
544	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
545	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
546	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	GK	7.40	65,000	481,000	
547	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	TY03012	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	CB	18.40	65,000	1,196,000	
548	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03018	Bệnh chó, mèo	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
549	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03018	Bệnh chó, mèo	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
550	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03018	Bệnh chó, mèo	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
551	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03018	Bệnh chó, mèo	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
552	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03018	Bệnh chó, mèo	LOP_DH	GK	3.00	65,000	195,000	
553	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	TY03018	Bệnh chó, mèo	LOP_DH	CB	7.50	65,000	487,500	
554	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	LT	72.40	65,000	4,706,000	
555	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
556	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
557	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
558	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
559	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500	
560	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LOP_DH	CB	19.10	65,000	1,241,500	
561	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
562	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
563	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500	
564	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000	
565	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	LT	59.20	65,000	3,848,000	
566	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
567	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
568	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
569	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
570	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	GK	5.80	65,000	377,000	
571	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	CB	14.40	65,000	936,000	
572	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	LT	71.40	65,000	4,641,000	
573	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
574	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
575	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
576	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
577	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
578	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	TY03009	Sinh sản gia súc 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
579	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01001	Tiếng La tinh	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000	
580	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01001	Tiếng La tinh	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000	
581	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01001	Tiếng La tinh	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000	
582	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01001	Tiếng La tinh	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500	
583	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01001	Tiếng La tinh	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000	
584	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01001	Tiếng La tinh	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500	
585	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000	
586	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LT	42.70	65,000	2,775,500	
587	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000	
588	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
589	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	



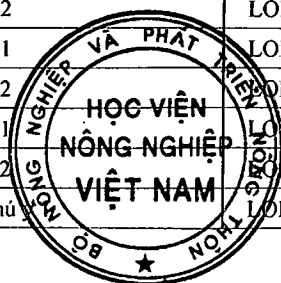
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
590	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
591	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
592	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
593	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
594	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
595	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
596	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
597	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
598	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
599	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
600	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
601	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
602	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
603	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
604	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
605	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
606	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
607	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000	
608	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
609	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
610	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
611	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	CB	10.90	65,000	708,500	
612	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
613	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
614	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
615	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	PTY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
616	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	57.90	65,000	3,763,500	
617	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	47.10	65,000	3,061,500	
618	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	PTY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
619	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	PTY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
620	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
621	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
622	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
623	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
624	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
625	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
626	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
627	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	PTY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH6	GK	2.30	65,000	149,500	
628	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
629	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	5.60	65,000	364,000	
630	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	PTY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH6	CB	5.80	65,000	377,000	
631	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
632	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	14.10	65,000	916,500	
633	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	58.70	65,000	3,815,500	
634	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	57.90	65,000	3,763,500	
635	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	47.60	65,000	3,094,000	
636	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
637	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
638	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
639	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
640	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
641	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
642	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
643	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
644	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500	
645	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
646	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	5.70	65,000	370,500	
647	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	19.10	65,000	1,241,500	
648	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
649	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	14.30	65,000	929,500	
650	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	LT	57.40	65,000	3,731,000	
651	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	GK	7.40	65,000	481,000	
652	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	CB	18.60	65,000	1,209,000	
653	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000	
654	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000	
655	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
656	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
657	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
658	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
659	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
660	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
661	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
662	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
663	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
664	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
665	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
666	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
667	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	LT	55.50	65,000	3,607,500	
668	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
669	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
670	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	GK	2.70	65,000	175,500	
671	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	CB	6.80	65,000	442,000	
672	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
673	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LOP_DH	GK	3.60	65,000	234,000	
674	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LOP_DH	CB	9.00	65,000	585,000	
675	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
676	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000	
677	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
678	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
679	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
680	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
681	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
682	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
683	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
684	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	GK	5.10	65,000	331,500	
685	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
686	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	CB	12.80	65,000	832,000	
687	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
688	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	TY02010	Bệnh lý học thú y	LOP_DH	LT	55.50	65,000	3,607,500	



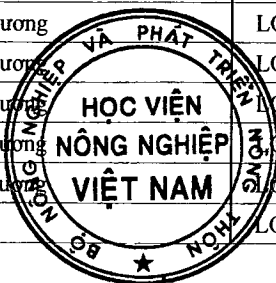
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
689	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	TY02010	Bệnh lý học thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
690	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	TY02010	Bệnh lý học thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
691	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	TY02010	Bệnh lý học thú y 1	LOP_DH	GK	2.60	65,000	169,000	
692	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	TY02010	Bệnh lý học thú y 1	LOP_DH	CB	6.60	65,000	429,000	
693	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LOP_DH6	LT	67.50	65,000	4,387,500	
694	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
695	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LOP_DH6	GK	2.00	65,000	130,000	
696	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
697	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LOP_DH6	CB	5.10	65,000	331,500	
698	TOA02	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
699	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	87.40	65,000	5,681,000	
700	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
701	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
702	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
703	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
704	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
705	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
706	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	87.40	65,000	5,681,000	
707	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
708	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
709	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
710	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
711	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
712	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	TH01012	Giải tích	LOP_DH	LT	87.40	65,000	5,681,000	
713	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
714	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	TH01012	Giải tích	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
715	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
716	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	TH01012	Giải tích	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
717	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	PTH01001	Xác suất thống kê	LOP_DH6	LT	67.50	65,000	4,387,500	
718	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	87.40	65,000	5,681,000	
719	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LT	80.40	65,000	5,226,000	
720	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	PTH01001	Xác suất thống kê	LOP_DH6	GK	2.60	65,000	169,000	
721	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	



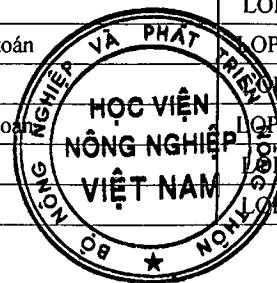
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
722	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GK	6.80	65,000	442,000	
723	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	PTH01001	Xác suất thống kê	LOP_DH6	CB	6.40	65,000	416,000	
724	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
725	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CB	16.90	65,000	1,098,500	
726	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
727	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	87.40	65,000	5,681,000	
728	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
729	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
730	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
731	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
732	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
733	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
734	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
735	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
736	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
737	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
738	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
739	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LT	88.70	65,000	5,765,500	
740	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
741	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500	
742	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
743	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CB	19.30	65,000	1,254,500	
744	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000	
745	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kiến 1	LOP_DH	LT	56.10	65,000	3,646,500	
746	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
747	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kiến 1	LOP_DH	GK	7.20	65,000	468,000	
748	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
749	TOA29	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kiến 1	LOP_DH	CB	18.00	65,000	1,170,000	
750	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
751	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
752	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500	
753	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000	
754	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	LT	51.00	65,000	3,315,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
755	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	GK	6.30	65,000	409,500	
756	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	CB	15.80	65,000	1,027,000	
757	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	LT	57.90	65,000	3,763,500	
758	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
759	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
760	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
761	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
762	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
763	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01003	Vật lý đại cương A2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
764	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01003	Vật lý đại cương A2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
765	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01003	Vật lý đại cương A2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
766	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01003	Vật lý đại cương A2	LOP_DH	GK	3.30	65,000	214,500	
767	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01003	Vật lý đại cương A2	LOP_DH	CB	8.30	65,000	539,500	
768	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	LT	54.00	65,000	3,510,000	
769	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
770	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	GK	6.80	65,000	442,000	
771	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	CB	17.10	65,000	1,111,500	
772	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	LT	52.30	65,000	3,399,500	
773	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
774	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
775	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	GK	6.50	65,000	422,500	
776	VLY12	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	CB	16.30	65,000	1,059,500	
777	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
778	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
779	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	PTH02003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
780	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH	LT	70.70	65,000	4,595,500	
781	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03008	Lập trình hướng đối tượng	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
782	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	PTH02003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
783	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03008	Lập trình hướng đối tượng	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
784	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	PTH02003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH6	GK	1.30	65,000	84,500	
785	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH	GK	5.60	65,000	364,000	
786	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03008	Lập trình hướng đối tượng	LOP_DH	GK	3.00	65,000	195,000	
787	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	PTH02003	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH6	CB	3.20	65,000	208,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
788	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LOP_DH	CB	14.10	65,000	916,500	
789	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03008	Lập trình hướng đối tượng	LOP_DH	CB	7.50	65,000	487,500	
790	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	RQ01007	Tin học ứng dụng	LOP_DH6	LT	22.50	65,000	1,462,500	
791	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03011	Lập trình Java	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
792	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	RQ01007	Tin học ứng dụng	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
793	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03011	Lập trình Java	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
794	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	RQ01007	Tin học ứng dụng	LOP_DH6	GK	0.80	65,000	52,000	
795	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03011	Lập trình Java	LOP_DH	GK	2.00	65,000	130,000	
796	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	RQ01007	Tin học ứng dụng	LOP_DH6	CB	2.10	65,000	136,500	
797	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03011	Lập trình Java	LOP_DH	CB	4.90	65,000	318,500	
798	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	PTH02001	Lập trình nâng cao	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
799	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
800	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03033	Lập trình nâng cao	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
801	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	PTH02001	Lập trình nâng cao	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
802	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
803	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03033	Lập trình nâng cao	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
804	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	PTH02001	Lập trình nâng cao	LOP_DH6	GK	1.60	65,000	104,000	
805	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500	
806	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03033	Lập trình nâng cao	LOP_DH	GK	2.00	65,000	130,000	
807	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	PTH02001	Lập trình nâng cao	LOP_DH6	CB	3.90	65,000	253,500	
808	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LOP_DH	CB	5.60	65,000	364,000	
809	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03033	Lập trình nâng cao	LOP_DH	CB	5.10	65,000	331,500	
810	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	LT	41.50	65,000	2,697,500	
811	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	LT	39.90	65,000	2,593,500	
812	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
813	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
814	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
815	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
816	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	GK	7.30	65,000	474,500	
817	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	GK	6.90	65,000	448,500	
818	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	CB	18.20	65,000	1,183,000	
819	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01009	Tin học đại cương	LOP_DH	CB	17.30	65,000	1,124,500	
820	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	

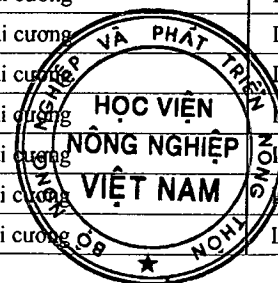


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
821	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	TH02002	Otomat và ngôn ngữ hình thức	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
822	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500	
823	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	TH02002	Otomat và ngôn ngữ hình thức	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500	
824	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000	
825	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	TH02002	Otomat và ngôn ngữ hình thức	LOP_DH	CB	2.60	65,000	169,000	
826	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	LT	81.00	65,000	5,265,000	
827	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01005	Giải tích 2	LOP_DH	LT	74.60	65,000	4,849,000	
828	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	GK	6.80	65,000	442,000	
829	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01005	Giải tích 2	LOP_DH	GK	6.10	65,000	396,500	
830	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	CB	17.10	65,000	1,111,500	
831	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01005	Giải tích 2	LOP_DH	CB	15.20	65,000	988,000	
832	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	TH02004	Tối ưu hóa	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
833	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	TH02004	Tối ưu hóa	LOP_DH	GK	4.00	65,000	260,000	
834	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	TH02004	Tối ưu hóa	LOP_DH	CB	9.90	65,000	643,500	
835	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	LT	79.70	65,000	5,180,500	
836	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	GK	6.70	65,000	435,500	
837	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	CB	16.70	65,000	1,085,500	
838	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01024	Toán giải tích	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
839	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01024	Toán giải tích	LOP_DH	GK	2.10	65,000	136,500	
840	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	TH01024	Toán giải tích	LOP_DH	CB	5.30	65,000	344,500	
841	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính I	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
842	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính I	LOP_DH	GK	4.10	65,000	266,500	
843	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính I	LOP_DH	CB	10.30	65,000	669,500	
844	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH4	LT	67.50	65,000	4,387,500	
845	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH4	GK	3.90	65,000	253,500	
846	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH4	CB	9.80	65,000	637,000	
847	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH4	LT	87.40	65,000	5,681,000	
848	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
849	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH4	GK	7.60	65,000	494,000	
850	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	GK	3.20	65,000	208,000	
851	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH4	CB	18.90	65,000	1,228,500	
852	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	CB	7.90	65,000	513,500	
853	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	

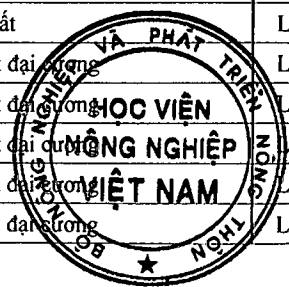


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
854	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
855	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	GK	2.10	65,000	136,500	
856	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	GK	3.50	65,000	227,500	
857	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	CB	5.30	65,000	344,500	
858	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	CB	8.60	65,000	559,000	
859	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
860	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	GK	3.00	65,000	195,000	
861	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	CB	7.50	65,000	487,500	
862	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
863	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	GK	3.20	65,000	208,000	
864	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	CB	8.10	65,000	526,500	
865	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	KQ03107	Marketing căn bản 1	LOP_DH	LT	57.40	65,000	3,731,000	
866	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	KQ03107	Marketing căn bản 1	LOP_DH	GK	7.40	65,000	481,000	
867	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	KQ03107	Marketing căn bản 1	LOP_DH	CB	18.60	65,000	1,209,000	
868	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH4	LT	67.50	65,000	4,387,500	
869	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH4	GK	3.30	65,000	214,500	
870	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH4	CB	8.30	65,000	539,500	
871	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
872	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000	
873	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LOP_DH	CB	3.60	65,000	234,000	
874	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
875	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500	
876	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000	
877	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500	
878	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000	
879	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LOP_DH	CB	3.40	65,000	221,000	
880	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02005	Sinh học phân tử 1	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
881	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02005	Sinh học phân tử 1	LOP_DH	GK	3.50	65,000	227,500	
882	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02005	Sinh học phân tử 1	LOP_DH	CB	8.80	65,000	572,000	
883	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03002	Tiến hóa và đa dạng sinh học	LOP_DH	LT	112.50	65,000	7,312,500	
884	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03002	Tiến hóa và đa dạng sinh học	LOP_DH	GK	3.00	65,000	195,000	
885	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SHE03002	Tiến hóa và đa dạng sinh học	LOP_DH	CB	7.50	65,000	487,500	
886	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH01202	Công nghệ sinh học đại cương	LOP_DH10	LT	45.00	65,000	2,925,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
887	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH01202	Công nghệ sinh học đại cương	LOP_DH10	GK	1.30	65,000	84,500	
888	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH01202	Công nghệ sinh học đại cương	LOP_DH10	CB	3.20	65,000	208,000	
889	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	LT	42.40	65,000	2,756,000	
890	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
891	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
892	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
893	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
894	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	GK	7.50	65,000	487,500	
895	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	CB	18.80	65,000	1,222,000	
896	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	LT	41.50	65,000	2,697,500	
897	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
898	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
899	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
900	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	TH	12.00	65,000	780,000	
901	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	GK	7.30	65,000	474,500	
902	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH10	CB	18.20	65,000	1,183,000	
903	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LOP_DH10	LT	45.00	65,000	2,925,000	
904	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LOP_DH10	GK	1.90	65,000	123,500	
905	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LOP_DH10	CB	4.70	65,000	305,500	
906	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	MT02004	Phân tích bằng công cụ	LOP_DH	LT	22.50	65,000	1,462,500	
907	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	MT02004	Phân tích bằng công cụ	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	
908	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	MT02004	Phân tích bằng công cụ	LOP_DH	GK	0.80	65,000	52,000	
909	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	MT02004	Phân tích bằng công cụ	LOP_DH	CB	1.90	65,000	123,500	
910	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	LT	42.70	65,000	2,775,500	
911	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000	
912	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
913	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
914	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
915	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
916	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
917	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
918	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
919	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	



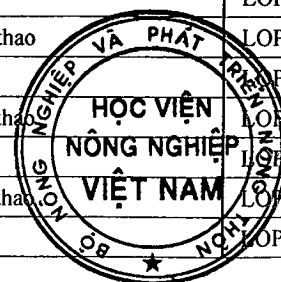
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
920	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
921	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500	
922	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
923	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000	
924	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	LT	43.10	65,000	2,801,500	
925	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	LT	42.70	65,000	2,775,500	
926	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
927	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
928	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
929	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
930	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
931	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
932	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
933	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
934	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500	
935	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000	
936	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	CB	19.10	65,000	1,241,500	
937	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500	
938	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
939	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
940	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
941	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
942	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
943	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GK	5.10	65,000	331,500	
944	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CB	12.80	65,000	832,000	
945	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	MT02032	Sinh học đất	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
946	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	MT02032	Sinh học đất	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500	
947	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	MT02032	Sinh học đất	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000	
948	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
949	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
950	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
951	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GK	3.80	65,000	247,000	
952	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CB	9.40	65,000	611,000	



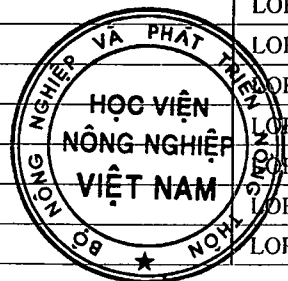
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
953	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01006	Khí tượng nông nghiệp	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000	
954	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01006	Khí tượng nông nghiệp	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000	
955	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01006	Khí tượng nông nghiệp	LOP_DH	GK	1.20	65,000	78,000	
956	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01006	Khí tượng nông nghiệp	LOP_DH	CB	3.00	65,000	195,000	
957	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01008	Sinh thái môi trường	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
958	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01008	Sinh thái môi trường	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500	
959	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	MT01008	Sinh thái môi trường	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000	
960	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	MT03061	Mô hình hóa trong QL môi trường	LOP_DH5	LT	22.50	65,000	1,462,500	
961	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	MT03061	Mô hình hóa trong QL môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
962	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	MT03061	Mô hình hóa trong QL môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
963	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	MT03061	Mô hình hóa trong QL môi trường	LOP_DH5	GK	2.60	65,000	169,000	
964	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	MT03061	Mô hình hóa trong QL môi trường	LOP_DH5	CB	6.60	65,000	429,000	
965	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	TH	45.00	65,000	2,925,000	
966	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	TH	45.00	65,000	2,925,000	
967	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	TH	45.00	65,000	2,925,000	
968	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	TH	45.00	65,000	2,925,000	
969	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03011	TH đánh giá tác động môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
970	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03011	TH đánh giá tác động môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
971	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03011	TH đánh giá tác động môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
972	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	CB	4.70	65,000	305,500	
973	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	CB	4.70	65,000	305,500	
974	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	CB	4.90	65,000	318,500	
975	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LOP_DH5	CB	4.70	65,000	305,500	
976	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03011	TH đánh giá tác động môi trường	LOP_DH5	CB	2.30	65,000	149,500	
977	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03011	TH đánh giá tác động môi trường	LOP_DH5	CB	4.50	65,000	292,500	
978	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	MT03011	TH đánh giá tác động môi trường	LOP_DH5	CB	3.80	65,000	247,000	
979	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	MT03003	Kỹ thuật xử lý nước thải	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
980	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	MT03003	Kỹ thuật xử lý nước thải	LOP_DH	GK	1.80	65,000	117,000	
981	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	MT03003	Kỹ thuật xử lý nước thải	LOP_DH	CB	4.50	65,000	292,500	
982	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	MT03006	TH kỹ thuật xử lý chất thải	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
983	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	MT03006	TH kỹ thuật xử lý chất thải	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
984	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	MT03006	TH kỹ thuật xử lý chất thải	LOP_DH5	CB	2.30	65,000	149,500	
985	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	MT03006	TH kỹ thuật xử lý chất thải	LOP_DH5	CB	3.80	65,000	247,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
986	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
987	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
988	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
989	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
990	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LOP_DH	GK	3.20	65,000	208,000	
991	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LOP_DH	CB	8.10	65,000	526,500	
992	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	LOP_DH5	CB	4.70	65,000	305,500	
993	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	LOP_DH5	CB	4.70	65,000	305,500	
994	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	MT02046	Thực hành quản lý môi trường	LOP_DH5	CB	4.70	65,000	305,500	
995	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	
996	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	MT03010	Sản xuất sạch hơn	LOP_DH5	LT	45.00	65,000	2,925,000	
997	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500	
998	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	MT03010	Sản xuất sạch hơn	LOP_DH5	GK	2.00	65,000	130,000	
999	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	LOP_DH	CB	4.10	65,000	266,500	
1000	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	MT03010	Sản xuất sạch hơn	LOP_DH5	CB	4.90	65,000	318,500	
1001	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT02050	Môi trường sinh thái	LOP_DH5	LT	45.00	65,000	2,925,000	
1002	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT03007	Phương pháp ngh.cứu môi trường	LOP_DH5	LT	22.50	65,000	1,462,500	
1003	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT03007	Phương pháp ngh.cứu môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
1004	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT03007	Phương pháp ngh.cứu môi trường	LOP_DH5	TH	22.50	65,000	1,462,500	
1005	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT02050	Môi trường sinh thái	LOP_DH5	GK	1.30	65,000	84,500	
1006	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT03007	Phương pháp ngh.cứu môi trường	LOP_DH5	GK	2.00	65,000	130,000	
1007	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT02050	Môi trường sinh thái	LOP_DH5	CB	3.20	65,000	208,000	
1008	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	MT03007	Phương pháp ngh.cứu môi trường	LOP_DH5	CB	4.90	65,000	318,500	
1009	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
1010	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LOP_DH6	TH	22.50	65,000	1,462,500	
1011	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LOP_DH6	GK	3.10	65,000	201,500	
1012	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LOP_DH6	CB	7.70	65,000	500,500	
1013	QS004	Đào Xuân	Tường	23	Đường lối quân sự	QS01001	Giáo dục quốc phòng 1	LOP_DH6	LT	67.50	65,000	4,387,500	
1014	QS004	Đào Xuân	Tường	23	Đường lối quân sự	QS01001	Giáo dục quốc phòng 1	LOP_DH6	GK	3.20	65,000	208,000	
1015	QS004	Đào Xuân	Tường	23	Đường lối quân sự	QS01001	Giáo dục quốc phòng 1	LOP_DH6	CB	7.90	65,000	513,500	
1016	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	QS01002	Giáo dục quốc phòng 2	LOP_DH6	LT	45.00	65,000	2,925,000	
1017	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	QS01002	Giáo dục quốc phòng 2	LOP_DH6	GK	2.60	65,000	169,000	
1018	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	QS01002	Giáo dục quốc phòng 2	LOP_DH6	CB	6.60	65,000	429,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1019	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	LT	51.80	65,000	3,367,000	
1020	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1021	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	GK	3.70	65,000	240,500	
1022	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1023	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	CB	9.20	65,000	598,000	
1024	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1025	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01001	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	LOP_DH4	LT	51.80	65,000	3,367,000	
1026	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01006	Bóng chuyền 1	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1027	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01001	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	LOP_DH4	GK	3.70	65,000	240,500	
1028	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01006	Bóng chuyền 1	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1029	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01001	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	LOP_DH4	CB	9.20	65,000	598,000	
1030	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01006	Bóng chuyền 1	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1031	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01007	Bóng chuyền 2	LOP_DH4	LT	45.00	65,000	2,925,000	
1032	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01007	Bóng chuyền 2	LOP_DH4	GK	1.70	65,000	110,500	
1033	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01007	Bóng chuyền 2	LOP_DH4	CB	4.10	65,000	266,500	
1034	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01012	Cờ vua 1	LOP_DH4	LT	49.50	65,000	3,217,500	
1035	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01012	Cờ vua 1	LOP_DH4	GK	3.50	65,000	227,500	
1036	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01012	Cờ vua 1	LOP_DH4	CB	8.60	65,000	559,000	
1037	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1038	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1039	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1040	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1041	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1042	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1043	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1044	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1045	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	GT01010	Cầu lông 1	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1046	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01014	Khiêu vũ thể thao	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1047	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1048	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01014	Khiêu vũ thể thao	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1049	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1050	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01014	Khiêu vũ thể thao	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1051	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1052	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1053	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LOP_DH4	LT	45.00	65,000	2,925,000	
1054	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1055	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LOP_DH4	GK	2.70	65,000	175,500	
1056	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1057	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LOP_DH4	CB	6.80	65,000	442,000	
1058	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LOP_DH4	LT	51.80	65,000	3,367,000	
1059	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LOP_DH4	GK	3.70	65,000	240,500	
1060	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LOP_DH4	CB	9.20	65,000	598,000	
1061	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01004	Bóng đá I	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1062	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1063	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01004	Bóng đá I	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1064	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1065	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01004	Bóng đá I	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1066	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1067	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1068	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1069	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1070	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1071	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1072	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1073	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1074	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1075	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1076	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01003	Thể dục	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1077	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1078	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01003	Thể dục	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1079	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1080	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01003	Thể dục	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1081	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01021	Bóng rổ	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1082	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1083	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1084	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1085	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1086	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1087	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1088	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1089	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1090	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1091	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01002	Chạy 100m – Nhảy xa	LOP_DH4	LT	53.30	65,000	3,464,500	
1092	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1093	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01002	Chạy 100m – Nhảy xa	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1094	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1095	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01002	Chạy 100m – Nhảy xa	LOP_DH4	CB	9.60	65,000	624,000	
1096	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
1097	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01005	Bóng đá 2	LOP_DH4	LT	45.00	65,000	2,925,000	
1098	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	LT	52.50	65,000	3,412,500	
1099	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01005	Bóng đá 2	LOP_DH4	GK	1.10	65,000	71,500	
1100	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	GK	3.80	65,000	247,000	
1101	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01005	Bóng đá 2	LOP_DH4	CB	2.80	65,000	182,000	
1102	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LOP_DH4	CB	9.40	65,000	611,000	
					Tổng cộng					23,922.90		1,554,988,500	

Tổng số tiền thanh toán :

1,554,988,500 đồng

Bằng chữ:

: Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm tám mươi tám ngàn năm trăm đồng

